



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION*

*(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Quản lý và vận hành trung tâm thử nghiệm**  
*Laboratory: Test Lab Operation and Management Center*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast**  
*Organization: Vinfast Trading and Production Joint Stock Company*

Số hiệu/ Code: **VILAS 1447**

Chuẩn mực công nhận/  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Điện - Điện tử**  
*Field: Mechanical, Electrical – Electronic*

Người quản lý/  
*Laboratory manager:* **Nguyễn Mạnh Quân**

Hiệu lực công nhận/  
*Period of Validation:* **Từ ngày/from / /2026 đến ngày/to 19/05/2030**

Địa chỉ/  
*Address:* **Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**  
*Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam*

Địa điểm 1  
*Location 1:* **Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**  
*Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam*

Địa điểm 2  
*Location 2:* **Đảo Cái Tráp, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**  
*Cai Trap Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam*

Điện thoại/ Tel: **02439749999**

E-mail: **v.hanhntt6@vinfast.vn**

Website:

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION*

**VILAS 1447**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**

*Field of testing: Mechanical*

**Địa điểm: Đảo Cái Tráp, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**

*Location: Cai Trap Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong City, Viet Nam*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
1	<b>Hệ thống phanh của xe ô tô chở khách loại M1</b> <i>Braking systems of road vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm phanh và hiệu năng hệ thống phanh xe. Thử nghiệm loại 0 <i>Braking tests and performance of braking systems of vehicles. Type 0 test</i>	Lực phanh/ <i>Braking force</i> : (65 ~ 500) N; $S \leq 0,1.V + 0,00067.V^2$ (m); $D_m \geq 5,76$ m/s <sup>2</sup>	UN Regulation No.13H - Supplement 4 to the 01 series Phụ lục/ <i>Annex 3</i> ; IS 15986:2015 Phụ lục/ <i>Annex B</i>
2	<b>Xe ô tô chở khách loại M1</b> <i>Vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm lắp đặt thiết bị chiếu sáng và tín hiệu đèn, tín hiệu dừng khẩn cấp (ESS) <i>Installation of lighting and light-signaling devices. Emergency Stop Signal (ESS) test.</i>	Tần số nhấp nháy/ <i>Flashing frequency</i> : (4 ± 1) Hz	UN Regulation No.48 - 09 Series Mục/ <i>Clauses</i> 6.23.7.1; 6.23.7.3.1 and/ và 6.23.7.3.2; India - AIS 008 Revision 03 Mục/ <i>Clauses</i> 6.23.7.1; 6.23.7.3.1 and/ và 6.23.7.3.2.
3		Thử nghiệm hệ thống thiết bị lái <i>Steering equipment test</i>	Lực đánh lái/ <i>Steering force</i> : < 25 N.m Lực lái/ <i>Steering force</i> : < 15 N Thời gian/ <i>Time</i> : 4 s Bán kính quay/ <i>turning radius</i> : 12 m	UN Regulation No.79 - Supplement 5 to the 04 series Mục/ <i>Clasue 6</i> ; IS 11948:2010 Mục/ <i>Clasue 6</i>
4		Thử nghiệm hệ thống hỗ trợ phanh (BAS). Xác định FABS và aABS. Phương pháp B <i>Brake Assist System test (BAS). Determination of FABS and aABS. Method B</i>	aBAS ≥ 0,85 × aABS Từ/ <i>from</i> : to + 0,8 (s)	UN Regulation No.139 – Supplement 2 to 00 series Phụ lục/ <i>Annex 3</i> ; India - AIS 152:2018 Phụ lục/ <i>Annex 3</i>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION***VILAS 1447**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
5	<b>Xe ô tô chở khách loại M1</b>  <i>Vehicles of category M1</i>	Thử nghiệm hệ thống cảnh báo tiên tiến mất tập trung khi lái xe (ADDW) đối với xe cơ giới <i>Motor vehicles with regard to their advanced driver distraction warning systems test (ADDW).</i>	Hệ thống xe cảnh báo khi người lái nhìn đi vị trí khác/ <i>The Vehicle's warning system alerts the driver when they look away</i>	R(EU) 2023/2590 Điều/ Article 3 – Mục/ Clause 3.1
6		Thử nghiệm khối lượng và kích thước <i>Masses and dimensions test</i>	Chiều rộng/ <i>Width</i> ≤ 2,55 m; Chiều dài/ <i>length</i> ≤ 10,00 m; Chiều cao/ <i>height</i> ≤ 4,00 m	R(EU) 2021/535_ R(EU) 2024/883 Phụ lục/ <i>Annex XIII</i>

**Ghi chú/ Noted:**

- UN Regulation: Quy định của Liên hợp quốc / *UN Regulation*;
- R(EU): Quy định của Nghị viện và Hội đồng châu Âu/ *Regulation of the European Parliament and of the Council*;
- AIS: Tiêu chuẩn ô tô / *Automotive Industry Standards*;
- IS: Tiêu chuẩn Ấn Độ / *Indian Standard*;

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2***LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION***VILAS 1447****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronic***Địa điểm: Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Tp Hải Phòng, Việt Nam***Location: Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Cat Hai Island, Cat Hai Special Zone, Hai Phong, Viet Nam*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1	<b>Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 Vehicles powered by an electric power train only of category M1</b>	Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Phần trăm sai số giữa lực cản lý thuyết và thực tế tại mỗi điểm tốc độ $\pm 5 \%$ <i>The percentage error btw theoretical and actual force at each speed is <math>\pm 5 \%</math></i>	QCVN 09:2024/BGTVT và/ <i>and</i> TCVN 6785:2015 Phụ lục/ <i>Annex Q</i>
2		Thử tiêu thụ năng lượng điện (Wh/km) <i>Test electric energy consumption (Wh/km)</i>	-	QCVN 09:2024/BGTVT và/ <i>and</i> TCVN 7792:2015 Phụ lục/ <i>Annex D</i>
3		Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Phần trăm sai số giữa lực cản lý thuyết và thực tế tại mỗi điểm tốc độ $\pm 5 \%$ <i>The percentage error btw theoretical and actual force at each speed is <math>\pm 5 \%</math></i>	UN Regulation No.83 - Supplement 1 to the 08 series
4		Thử tiêu thụ năng lượng điện (Wh/km) <i>Test electric energy consumption (Wh/km)</i>	-	UN Regulation No.101 - Supplement 11 to 01 series Phụ lục/ <i>Annex 7; 9</i>
5		Thử nghiệm tầm hoạt động bằng điện (km) <i>Electric range test (km)</i>	-	UN Regulation No.101 - Supplement 11 to 01 series Phụ lục/ <i>Annex 7; 9</i>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION*

**VILAS 1447**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6	<p align="center"><b>Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1</b> <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i></p>	Thử nghiệm chạy trón <i>Coast Down test</i>	Sai số lực cản mô phỏng: $\pm 10 N$ <i>Simulation drag force error: <math>\pm 10 N</math></i>	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex 4B</i>
7		Thử nghiệm xác định mức tiêu thụ năng lượng điện và tầm hoạt động bằng điện (WLTP mức 1A và 1B) (Wh/km) <i>Determination of electric energy consumption and electric range test (WLTP) (level 1A and 1B) (Wh/km)</i>	-	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex 4B</i>
8		Thử nghiệm tầm hoạt động bằng điện (km) <i>Electric range test (km)</i>	-	UN Regulation No.154 - Supplement 1 to 03 series Phụ lục/ <i>Annex 4B</i>
9		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – tiếp xúc trực tiếp <i>Protection against electrical shock test - Protection against direct contact</i>	IPXXD đối với phần nằm trong khoảng hành khách hoặc khoang hành lý, và tối thiểu IPXXB đối với các phần còn lại <i>IPXXD for parts located in the passenger compartment or luggage compartment, and at least IPXXB for all other parts</i>	UN Regulation No.100 – 05 series – Mục/ <i>Clause</i> <i>5.1.1 &amp; Phụ lục/ Annex 3;</i> AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause 5.1.1 và/and</i> Phụ lục/ <i>Annex III;</i> QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ <i>Clause 2.34.1.2.1/2/3</i>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION*

**VILAS 1447**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 <i>Vehicles powered by an electric power train only of category M1</i>	Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – tiếp xúc gián tiếp <i>Protection against electrical shock test - Protection against direct contact</i>	<p>- Điện trở giữa các bộ phận dẫn điện lộ ra và khung xe nhỏ hơn 0,1 Ω với dòng điện ≥ 0,2 A.</p> <p>- Nội trở giữa bất kỳ hai bộ phận dẫn điện lộ ra, cách nhau dưới 2,5 m không lớn hơn 0,2 Ω.</p> <p>- <i>The resistance between exposed conductive parts and the vehicle chassis shall be less than 0.1 Ω with a current ≥ 0.2 A.</i></p> <p>- <i>The resistance between any two exposed conductive parts separated by less than 2.5 m shall not exceed 0.2 Ω.</i></p>	UN Regulation No.100 – 05 series - Mục/ <i>Clause</i> 5.1.2 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> 4; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause</i> 5.1.2 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> IV; QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ <i>Clause</i> 2.34.1.2.4/5
11		Thử nghiệm bảo vệ chống điện giật – Đo điện trở cách điện <i>Protection against electrical shock test – Isolation resistance measurement</i>	≥ 500 Ω /V	UN Regulation No.100 – 05 series – Mục/ <i>Clause</i> 5.1.3 và/ <i>and</i> Annex 5A; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ <i>Clause</i> 5.1.3 và/ <i>and</i> Phụ lục/ <i>Annex</i> V-A; QCVN 09:2024/BGTVT Phụ lục/ <i>Annex</i> Đ

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXTENSION*

**VILAS 1447**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
12	<b>Xe ô tô được trang bị hệ thống truyền động điện thuộc loại M1 Vehicles powered by an electric power train only of category M1</b>	Thử nghiệm hệ thống lưu trữ năng lượng điện có thể sạc lại (REES) <i>Rechargeable Electrical Energy Storage System test (REESS)</i>	Cung cấp tín hiệu chỉ báo trạng thái sẵn sàng di chuyển, cảnh báo khi người lái rời xe và ngăn chặn khởi động khi đang cắm sạc <i>Provide an indicator signal for drive-ready status, warn when the driver exits the vehicle, and prevent startup while charging is connected</i>	UN Regulation No.100 – 05 series - Mục/Clause 5.2; AIS 038 (Rev.02) Amd 04 Mục/ Clause 5.2; QCVN 09:2024/BGTVT Mục/ Clause 2.34.1.4
13		Thử nghiệm ngăn ngừa sự di chuyển xe ngoài ý muốn hoặc do tai nạn <i>Preventing accidental or unintended vehicle movement test</i>	Cung cấp cảnh báo nguy hiểm cho người lái trong trường hợp xảy ra hiện tượng mất kiểm soát nhiệt <i>Provide hazard warnings to the driver in the event of a thermal runaway</i>	UN Regulation No.100 – 05 series Mục/ Clause 5.3; AIS 038 Rev 02 Amd 04 Mục/ Clause 5.3
14	<b>Xe ô tô chở khách loại M1 Vehicles of category M1</b>	Thử nghiệm nhiệt độ <i>Test procedure for temperature</i>	Nhiệt độ thử/ Testing Temperature: (35 ± 2) °C	UN Regulation No.122 – Supplement 07 to the 00 series Phụ lục/ Annex 5

**Ghi chú/ Noted:**

- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National technical regulation;*
- UN No.xx: quy định của Liên hợp quốc / *UN Regulation;*
- AIS: Tiêu chuẩn ô tô / *Automotive Industry Standards;*

Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for Vinfast Trading and Production Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

